

Số: 41 /NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Buôn Ma Thuột

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
KHÓA XII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết số 751/2019/NQUBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 79/TB-STNMT ngày 13/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk về việc Kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Buôn Ma Thuột;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 07/4/2022 của UBND Thành phố về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Buôn Ma Thuột; Báo cáo số 134/BC-UBND ngày 13/4/2022 của UBND Thành phố về việc tiếp thu, giải trình góp ý của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 13/4/2022 của UBND thành phố Buôn Ma Thuột về việc thay đổi, bổ sung một số nội dung trong dự thảo Nghị quyết HĐND thành phố Buôn Ma Thuột về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm

tra số 265/BC-HĐND, ngày 13/4/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND Thành phố; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng Nhân dân Thành phố tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Buôn Ma Thuột với nội dung như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên của Thành phố đến năm 2030 là 37.709,64 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 22.884,85 ha, chiếm 60,69% (giảm 5.904,10 ha);
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 14.824,80 ha, chiếm 39,31% (tăng 5.987,59 ha);
- Diện tích đất chưa sử dụng: không còn đất chưa sử dụng do toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng (giảm 83,48 ha).

(Tại phụ lục biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Trong kỳ quy hoạch, tổng diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng là 6.006,56 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5.937,43 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 12,16 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 57,97 ha.

(Tại phụ lục biểu 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng là 83,48 ha, sử dụng cho mục đích: Đất nông nghiệp: 31,38 ha; Đất phi nông nghiệp: 52,10 ha.

(Tại phụ lục biểu 03 kèm theo)

2. Các giải pháp tổ chức thực hiện Quy hoạch sử dụng đất:

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Buôn Ma Thuột được phê duyệt, Ủy ban Nhân dân Thành phố thực hiện:

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong Thành phố biết, thực hiện và giám sát.

- Nghiêm túc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch và pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Ủy ban Nhân dân Thành phố hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thành phố Buôn Ma Thuột trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo quy định của pháp luật. Tổ chức triển khai thực hiện đúng Quy hoạch, kế hoạch được duyệt và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng Nhân dân Thành phố. Trong trường hợp Ủy ban Nhân dân Tỉnh có điều chỉnh làm thay đổi các chỉ tiêu sử dụng đất khác với Nghị Quyết này, Ủy ban Nhân dân Thành phố báo cáo Thường trực HĐND Thành phố để thống nhất điều chỉnh cho phù hợp đảm bảo đúng theo quy định và báo cáo Hội đồng Nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

- Giao Thường trực Hội đồng Nhân dân, các Ban Hội đồng Nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng Nhân dân, các Đại biểu Hội đồng Nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột Khoá XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp Chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 4 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Thường trực HĐND Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Kế hoạch - Đầu tư;
- Thường trực Thành uỷ;
- Các Đại biểu HĐND Thành phố;
- UBND Thành phố;
- UBMTTQVN và các đoàn thể Thành phố;
- Các phòng, ban trực thuộc Thành phố;
- Văn phòng HĐND và UBND TP;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Từ Thái Giang

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng (31/12/2020)		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	37.709,64	100,00		37.709,64	37.709,64	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	28.788,95	76,34		22.884,85	22.884,85	60,69
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.428,09	6,44		2.224,88	2.224,88	5,90
-	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.151,95	5,71	1.959,00	0,22	1.959,22	5,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.799,77	10,08		2.628,31	2.628,31	6,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.344,54	56,60		14.975,33	14.975,33	39,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	215,98	0,57	19,00		19,00	0,05
1.5	Đất rừng đặc dụng			255,00	71,47	326,47	0,87
1.6	Đất rừng sản xuất	402,01	1,07	671,00	159,60	830,60	2,20
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	188,32	0,50	53,00	114,72	167,72	0,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	435,64	1,16		392,74	392,74	1,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	162,92	0,43		1.487,52	1.487,52	3,94
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	8.837,21	23,43		14.824,80	14.824,80	39,31
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	686,94	1,82		753,91	753,91	2,00
2.2	Đất an ninh	79,06	0,21		112,05	112,05	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	181,64	0,48		331,73	331,73	0,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	104,75	0,28		154,75	154,75	0,41
2.5	Đất thương mại dịch vụ	166,13	0,44		858,56	858,56	2,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,40	0,26		618,90	618,90	1,64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	209,21	0,55		260,14	260,14	0,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.761,37	9,97		5.759,60	5.759,60	15,27
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	2.362,12	6,26		3.670,66	3.670,66	9,73
-	<i>Đất thủy lợi</i>	411,59	1,09		414,24	414,24	1,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	46,08	0,12		70,10	70,10	0,19
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	27,24	0,07		102,82	102,82	0,27
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	286,15	0,76		599,58	599,58	1,59
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	42,22	0,11		277,30	277,30	0,74
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	151,65	0,40	286,00	-119,56	166,44	0,44
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	1,81	0,00		1,87	1,87	0,00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>				5,00	5,00	0,01
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	8,50	0,02		10,34	10,34	0,03
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	105,24	0,28		84,69	84,69	0,22
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	57,01	0,15		57,46	57,46	0,15
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	187,51	0,50		206,21	206,21	0,55
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	36,45	0,10		36,45	36,45	0,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	23,24	0,06		28,67	28,67	0,08
-	<i>Đất chợ</i>	14,56	0,04		27,78	27,78	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	16,45	0,04		18,10	18,10	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	49,05	0,13		1.102,84	1.102,84	2,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.085,19	2,88		1.635,36	1.635,36	4,34
2.14	Đất ở tại đô thị	1.489,28	3,95		2.152,10	2.152,10	5,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	32,33	0,09		35,12	35,12	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37,88	0,10		50,29	50,29	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0,80	0,00		0,71	0,71	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	467,36	1,24		467,19	467,19	1,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	370,37	0,98		399,06	399,06	1,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				114,38	114,38	0,30
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	83,48	0,22				

Phụ lục biểu: 02

**QUY HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030,
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

(Kèm theo Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.937,43
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	198,71
	<i>Trổ: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	192,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.053,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.574,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	20,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	42,90
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,16
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	12,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	56,97

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

QUY HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG THỜI KỲ 2021-2030
THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của HĐND thành phố Buôn Ma Thuột)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	31,38
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Tr đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,10
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp	DHT	13,61
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	4,22
-	Đất thủy lợi	DTL	1,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	0,42
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20